

THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC Ở QUẢNG BÌNH QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

PGS.TS. TRẦN VĂN TƯỜNG

ThS. TRẦN NHƯ HIỀN

Trường Đại học Sư phạm Huế

Giáo dục là một hiện tượng xã hội - lịch sử. Nó ra đời cùng với sự xuất hiện của con người và xã hội loài người do nhu cầu nhận thức, tổ chức cuộc sống và ý thức truyền lại tri thức cho thế hệ sau. Quảng Bình là mảnh đất được con người tụ cư từ sớm. Ở đây điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, nhiều núi cao, sông ngắn, bờ biển dài. Con người ngay từ buổi đầu đã có kết với nhau để tạo dựng cuộc sống, phát triển xã hội. Do vậy, có thể nói giáo dục theo nghĩa rộng đã sớm xuất hiện tại mảnh đất này, dần dần khi xã hội phát triển ở giai đoạn tương đối cao, trường lớp và việc dạy học được tiến hành một cách hệ thống, có tổ chức. Qua nhiều thế kỉ giáo dục của tỉnh nhà cùng với giáo dục của cả nước phát triển nhanh chóng, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế, văn hóa. Đồng thời đã tạo nên những giá trị sống tốt đẹp, sản sinh ra nhiều nhà trí thức khoa bảng, nhiều nhà văn hóa - khoa học nổi tiếng, nhà quân sự kiệt xuất... ghiên cứu về thành tựu giáo dục Quảng Bình là vấn đề hấp dẫn và rất ý nghĩa cả lý luận và thực tiễn. Vì vậy, có nhiều công trình về lĩnh vực này đã được công bố như: Quảng Bình nước non và lịch sử (1988) của Nguyễn Tú; Lịch sử giáo dục - đào tạo Quảng Bình do Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình xuất bản năm 1988; Giáo dục, thi cử và khoa bảng Quảng Bình dưới triều Nguyễn (1802-1858) của Nguyễn Thị Hoài Thu (2012); Giáo dục Quảng Bình thời kỳ đổi mới (1991-2005) của Trần Thị Tuyết Nhung...

Bài viết này, trên cơ sở kế thừa các công trình trên, cùng với những tài liệu khác, cố gắng trình bày một cách hệ thống những thành tựu chủ yếu của giáo dục tỉnh nhà dưới thời phong kiến (chủ yếu dưới triều Nguyễn) và từ đầu thế kỉ XX đến năm 2000.

1. Giáo dục Quảng Bình dưới thời phong kiến

1.1. Về tổ chức trường lớp

Dưới thời phong kiến ở Quảng Bình có hai loại trường học là trường công và trường tư.

1.1.1. Hệ thống trường công

Theo Đại Nam nhất thống chí, tập II do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, hệ thống trường công ở Quảng Bình được thiết lập tại các phủ, huyện như sau: *Ở địa phận hai phường Kiêm Bình và Cảnh Dương về phía Đông tỉnh thành, trước ở địa phận xã Phú Ninh, về phía Tây Bắc tỉnh thành, dựng từ năm Minh Mạng thứ 8; đến năm Tự Đức thứ 5 dời đến chỗ hiện nay.*

Trường học phủ Quảng Ninh: ở địa phận thôn Dục Tài về phía Tây phủ lý; trước trường của phủ ở địa phận xã Trung Trinh về phía Đông phủ lý, dựng từ năm Minh Mạng thứ 8, đến năm thứ 21 bỏ trường học phủ, dùng vật liệu để dựng trường học huyện Phong Đăng; năm Tự Đức thứ 4 bỏ trường huyện lại đặt trường phủ, bèn dỡ lấy vật liệu đem dựng trường phủ ở đây.

Trường học huyện Bồ Trạch: Ở địa phận xã Mỹ Lộc, về phía Nam huyện lý, dựng từ năm Minh Mạng thứ 8.

Trường học phủ Quảng Trạch: Ở địa phận xã Phan Long, về phía tả phủ lý, trước là trường học huyện Bình Chính; năm Minh Mạng thứ 18, đặt lý sở của phủ ở đây, nên đổi làm trường phủ.

Trường học huyện Lệ Thủy: Ở địa phận xã Cổ Liễu, về phía Đông huyện lý, dựng từ năm Minh Mạng thứ 8.¹

Nơi học ban đầu rất đơn sơ, đến thời vua Minh Mạng được xây dựng theo quy định. Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 13, Nội các triều Nguyễn biên soạn, Nxb Thuận Hóa, Huế, thì nhà học ở phủ, huyện gồm một tòa giảng đường 3 gian 2 chái, lòng nhà dọc ngang đều 6 thước, 4 tấc, cột cái cao 10 thước 5 tấc, 1 tòa nhà vuông 1 gian hai chái, lòng nhà dọc ngang đều 7 thước, cột cái cao 10 thước 5 tấc. Nhà học ở huyện gồm một tòa 3 gian 2 chái, dài 3 trượng 9 thước, rộng 2 trượng 6 thước, 4 tấc, cột cái cao 10 thước 5 tấc, không có nhà vuông². Như vậy, dưới triều Nguyễn, trường học công được thiết lập ở tất cả các phủ, huyện trong tỉnh.

1.1.2. Hệ thống trường tư

Hiện chưa thấy các thư tịch cổ nói về các trường học tư ở Quảng Bình, nhưng theo các vị khoa bảng Quảng Bình như trạng nguyên Trương Xán, người làng Hoàn Bò, huyện Hoàn Sơn (Bồ Chính) đỗ năm 1256, dưới thời vua Trần Thái Tông, hoặc đến thế kỉ XVI, trong lời tựa đề cuốn *Ô châu cận lục*, Dương Văn An đã viết: “Tôi sinh ra và lớn lên ở xứ này, theo đòi nghiệp học, thám nhuần giáo hóa, kể đã nhiều năm...”³ thì có nhận thấy, việc mở trường dạy học ở đây đã có từ sớm.

Đến cuối triều Lê và dưới triều Nguyễn, trường tư bắt đầu phát triển mạnh. Không chỉ các cụ đồ lỡ đường công danh về làng mở trường tư mà nhiều quan viên ưu thời, mẫn thế cũng về an trí mở trường dạy học giáo hóa cho dân. “Đỗ Đức Huy là người thông minh đặc biệt, chuyên việc học thành đạt, ứng thi khoa Bính Tý (1756), đậu Sinh đồ, bèn mở trường học rộng rãi trước văn miếu của xã ta, dạy sinh đồ. Người đến học nhiều người thành đạt. Về sau có người đậu đến Hương cống”. Trường tư (thực ra là lớp) ở Quảng Bình được chia làm hai loại: các lớp học tư gia, lớp do thầy mở.

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.15.

² Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 15, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.52.

³ Trần Đình Vĩnh, *Cánh Dương chí lược*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Bình xuất bản, 1993, tr.89.

Lớp học tư gia do phụ huynh mở. Nhiều gia đình có điều kiện về kinh tế ở trong làng mời thầy về dạy cho con cái. Ngoài con cái trong gia đình, lớp học còn có con em các gia đình khác trong xóm. Lớp học có thể vài ba, năm, mười đến 20 học sinh.

Lớp học tư do thầy giáo mở là những lớp do thầy giáo đứng ra mở một hoặc vài lớp nhỏ tại gia đình để học sinh đến học. Thầy giáo lo liệu mọi khâu từ quản lý, xây dựng trường lớp đến việc giảng dạy hằng ngày.

Việc tổ chức trường lớp khá đơn giản nhưng vẫn tuân thủ lễ giáo Nho giáo của xã hội phong kiến.

Lễ nhập môn: Trẻ em từ 6 đến 8 tuổi được bố mẹ bắt đầu cho đi học. Trước đó, bố mẹ dẫn đến xin thầy, rồi coi ngày tốt cho con đi học. Bố mẹ sắm lễ vật gồm rượu, trầu, xôi, gà (tùy tâm), để làm lễ ra mắt ở nhà thầy (hay còn gọi là lễ nhập môn).

Khai tâm: Một vài tháng đầu, trẻ được thầy dạy cho lời ăn tiếng nói hằng ngày trong giao tiếp. Mỗi ngày trẻ được thầy dạy cho một chữ ở trong sách “*Nhất thiên tự*” và “*Tam thiên tự*”. Các em học thuộc lòng rồi tập viết nhiều lần trên đất, hoặc trên lá cây sau đó mới được viết lên trên giấy.

Kỷ luật: Thầy cử ra hai học trò tính tình ngoan ngoãn, học giỏi làm trưởng tràng, một người phụ trách bên trong lớp học, một người phụ trách bên ngoài trường học. Hai người này chịu trách nhiệm giải quyết những chuyện liên quan đến trường học hoặc báo cáo lại với thầy.

Về học phí, mỗi năm chỉ đóng một ít tiền cho thầy. Gia đình nào không có tiền thì đóng thóc hoặc các sản vật tùy theo khả năng của từng gia đình, thầy không bắt buộc. Những dịp lễ, Tết phụ huynh thường mang lễ vật đến biếu thầy. Thầy nhất định không nhận lễ vật của học trò nghèo, đôi khi còn cho thêm sách vở để học.

1.2. Nội dung dạy học

Ở tiểu học, nội dung giảng dạy dựa vào sách do người Việt Nam soạn như: Nhất thiên tự (sách 1.000 chữ) dạy chữ Nho, kèm nghĩa, viết theo thể lục bát cho dễ học. Tam thiên tự (sách 3.000 chữ) gồm những câu 4 chữ có vần cho dễ học. Ngũ thiên tự (sách 5.000 chữ) viết theo thể lục bát, sắp xếp thành từng mục, như thiên văn, địa lý, luân thường... Sơ học văn tân sách hỏi về việc học. Ấu học ngũ ngôn thi gồm 278 câu, mỗi câu 5 chữ, khuyến học nói về lạc thú của sự học và mộng tưởng của người học trò mong thi đỗ trạng nguyên.

Một số sách do người Trung Quốc soạn như: Minh tâm bảo giám (tám gương báu soi sáng cõi lòng), Minh đạo gia huấn sách dạy về đạo ở trong gia đình. Đặc biệt là bộ Tam tự kinh (sách ba chữ) do Vương Ứng đời Tống soạn gồm 358 câu.

Ở bậc đại học, các Nho sĩ phải học theo Tứ thư, Ngũ kinh. Tứ thư gồm sách đại học: Sách nói về đạo của người quân tử với phương châm “*tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*” có nghĩa là sửa mình, sắp đặt việc nhà, cai trị việc nước, sửa sang việc thiên hạ.

Luận ngữ: Sách ghi chép những lời giảng về luân lý, chính trị, triết học của Khổng Tử do học trò của ông để lại.

Trung dung: Sách nói về đạo làm người của Khổng Tử do học trò của ông là Tử Tư truyền lại.

Mạnh Tử: Sách của Mạnh Tử chép những lời bàn về chính trị, đạo đức, kinh tế.

Ngũ Kinh gồm:

Kinh Thi: Sách của Khổng Tử sưu tập những bài dân ca, ca dao, bài hát của Trung Quốc thời cổ.

Kinh Thư: Sưu tập của Khổng Tử về điển lễ, mưu hoạch, dạy dỗ, răn bảo tướng sĩ... từ thời Ngu đến Đông Chu (2357 - 771 TCN).

Kinh Dịch: Sách về triết học tối cổ của Trung Quốc (sách lý học giải thích sự biến hóa của trời đất, của muôn vật, dựa theo luật âm dương và sự biến hóa của bát quái trong vũ trụ).

Kinh Lễ: Chép về nghi lễ giao tiếp trong gia đình, làng xóm, triều đình.

Kinh Xuân Thu: Sách Khổng Tử chép sử nước Lỗ.

1.3. Thi cử và khoa bảng Quảng Bình dưới triều Nguyễn

2.3.1. Thi Hương

Thống kê từ *Quốc triều Hương khoa lục* của Cao Xuân Dục cho thấy, trong 47 khoa thi Hương ở Việt Nam dưới triều Nguyễn, từ năm 1807 đến năm 1919, cả nước có 5.232 người thi đỗ cử nhân, trong đó Quảng Bình đã có 270 cử nhân. Trong 33 khoa thi Hương dưới các đời vua từ Gia Long đến Tự Đức, tỉnh Quảng Bình có 200 người đỗ. Trong đó, với 3 khoa thi đời vua Gia Long có 10 người đỗ. Đời Minh Mạng với 8 khoa thi Quảng Bình đỗ được 41 người, đời Thiệu Trị với 5 khoa thi có 42 người đỗ, dưới thời Tự Đức với 17 khoa thi có 107 người đỗ. Tính trung bình mỗi khoa có 6 người đỗ.

Trong sách *Quảng Bình non nước và lịch sử*, nhà nghiên cứu Nguyễn Tú đã thống kê các vị đỗ cử nhân của Quảng Bình như sau:

Huyện Quảng Trạch có 113 cử nhân: Làng La Hà 33 vị; làng Cảnh Dương 14 vị; Thổ Ngọa 15 vị; Lộc Điền 8 vị; Hòa Ninh 5 vị; Di Luân, Trung Ái, Pháp Kê, Thuận Bài mỗi làng 4 vị; Vĩnh Lộc 3 vị; Lũ Đãng, Tiên Lễ, Tượng Sơn, Lâm Xuân, Phan Long, Di Lộc mỗi làng có 2 vị; Các làng Đan Sa, Thọ Linh, Tiên Lang, Phù Lưu, Tô Xá, Lũ Phong, Mỹ Hòa mỗi làng 1 vị.

Huyện Lệ Thủy có 51 cử nhân: Lộc An 5 vị; Phù Chánh 6 vị; Mỹ Lộc 5 vị; Đại Phong 5 vị; Xuân Hồi, Thạch Bàn, Thạch Xá mỗi làng 3 vị; Hoàng Công, Kim Định, Hòa Luật, Thuận Trạch, Cổ Liễu mỗi làng 2 vị; Các làng Phù Việt, Mỹ Trạch, Tả Thăng, Hương Am, Xuân Lai, Mỹ Duyệt, Tuy Lộc, Tây Luật, Ba Nguyệt, Phan Xá, Thủy Cầm mỗi làng 1 vị.

Huyện Quảng Ninh có 34 cử nhân: Võ Xá 4 vị; Vĩnh Tuy, Tráng Tiệp, Hiễn Lộc, Dục Huyện, Lộc Long mỗi làng 3 vị; Đặng Xá, Văn La, Cổ Hiễn, mỗi làng 2 vị; Các

làng Phú Nhuận, Tả Phan, Trường Dục, Hữu Nhân, Quy Trinh, Hữu Đăng, Động Am, Phúc Long, Phúc Am mỗi làng 1 vị.

Huyện Bồ Trạch có 25 cử nhân: Cao Lao 11 vị; Lý Hòa 8 vị; Quy Đức 2 vị; các làng Cự Năm, Thiên Lộc, Hoàn Lão, Phúc Thọ mỗi làng 1 vị.

Đông Hới có 20 cử nhân: Làng Động Hải 6 vị; Trung Bính 5 vị; Hữu Cung 2 vị; Đức Phổ 2 vị; các làng Kiên Bính, Diêm Điền, Tiền Thiệp, Phú Ninh, Minh Lý mỗi làng 1 vị.

Huyện Tuyên Hóa có 20 cử nhân: Lê Sơn 11 vị; các làng Lâm Lang, Cương Đẻ, Trường Yên, Thanh Thủy, Cương Gián mỗi làng 1 vị; làng Thị Lễ có 4 vị.⁴

Có 5 cử nhân không biết thuộc huyện nào: Am Lễ, Am Sơn, Ngọc Phủ, Hàm Cát, Phương Đình mỗi nơi 1 vị.

1.3.2. Thi Hội

Thống kê từ *Quốc Triều khoa bảng lục* của Cao Xuân Dục cho thấy, trong 39 khoa thi Hội của cả nước, có 558 người thi đỗ đại khoa, trong đó sĩ tử Quảng Bình thi đỗ 44 người. Cụ thể các huyện như sau:

Huyện Quảng Trạch có 15 vị đại khoa: La Hà 6 vị; Cảnh Dương 2 vị; Lộc Điền 2 vị; Lũ Phong 1 vị; Mỹ Hòa 1 vị; Di Luân 1 vị; Đan Sa 1 vị; Thổ Ngọa 1 vị.

Huyện Lệ Thủy có 12 vị: Phù Chánh 2 vị; Hoàng Công 1 vị; Hòa Luật 1 vị; Tuy Lộc 1 vị; Thạch Bàn 1 vị; Phan Xá 1 vị; Thạch Xá 1 vị; Đại Phong 1 vị; Tả Thắng 1 vị; Xuân Lai 1 vị; Mỹ Lộc 1 vị.

Huyện Bồ Trạch có 8 vị đại khoa: Lý Hòa 5 vị; Cao Lao 2 vị; Quy Đức 1 vị.

Huyện Quảng Ninh có 5 vị đại khoa: Văn La 1 vị; Vĩnh Tuy 1 vị; Lộc Long 1 vị; Phú Nhuận 1 vị; Cổ Hiền 1 vị.

Huyện Tuyên Hóa có 2 vị đại khoa: Thanh Thủy 1 vị; Lâm Xuân 1 vị.

Đông Hới có 2 vị: Trung Bính 1 vị; Tiền Thiệp 1 vị.

1.3.3. Các làng khoa bảng

1.3.3.1. Làng Lệ Sơn

Làng Lệ Sơn (xã Văn Hóa), là một trong bát danh hương của Quảng Bình có rất nhiều người tài giỏi, học rộng. Làng Lệ Sơn tuy không có nhiều người đỗ đạt cao trong các khoa thi, không có nhiều người ra làm quan to trong triều đình như nhiều làng khác, nhưng là nơi từ rất lâu đã có trình độ dân trí rất cao. Hầu như tất cả nam, phụ, lão, ấu của làng đều tinh thông Tam tự kinh và Minh tâm bảo giám. Có thể nói, từ thời phong kiến, ở đây đã được xem như xóa nạn mù chữ.

1.3.3.2. Làng La Hà

Làng La Hà (xã Quảng Văn), là một trong những cái nôi làng khoa bảng của Quảng Bình phát triển rực rỡ. Trong các kỳ thi dưới triều Nguyễn, Quảng Trạch có 15

⁴ Nguyễn Tú, *Quảng Bình nước non và lịch sử*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Bình xuất bản, 1998, tr.365, 366.

vị đỗ đại khoa, trong đó La Hà có 6 vị, chiếm tỷ lệ cao nhất trong huyện. Dưới triều Tự Đức năm thứ 4 (1851), trong kỳ thi Hội năm Tân Hợi, cả Quảng Bình chỉ có 3 người đỗ Tiến sĩ, trong đó làng La Hà chiếm 2 vị. Đó là hai thầy trò cùng đi thi với nhau một lần, cùng đỗ. Đó là Thầy là Phạm Nhật Tân, năm ấy 41 tuổi, còn trò là ông Trần Văn Hê, mới 24 tuổi.

1.3.3.3. Làng Cảnh Dương

Làng Cảnh Dương (xã Cảnh Dương), là một làng có truyền thống khoa bảng. Người khai khoa cho làng là cụ Nguyễn Đức Huy, đỗ Công sinh, tương đương Cử nhân. Cụ làm quan tại triều đình Lê Trịnh. Nguyễn Như Kim là vị quan võ của làng cũng ở triều đình Lê - Trịnh. Đến các đời vua từ Minh Mạng trở về sau thì người trong làng mới có nhiều người đỗ đại khoa và đỗ đạt nhiều. *“Qua các bia chí khắc đời Thành Thái, Duy Tân và các gia phả dòng họ, làng ta có trên 100 vị đỗ từ Tiến sĩ đến Tú tài (2 Tiến sĩ, 14 Cử nhân, 128 Tú tài)”*. Cụ Phạm Chân là vị khai đại khoa đầu tiên cho làng và cả cho Quảng Bình dưới triều Nguyễn. Cụ Nguyễn Phùng Dục nổi tiếng là người tài hoa liêm chính, đậu Tiến sĩ năm Kỷ Dậu (1849).

1.3.3.4. Làng Thổ Ngọa

Làng Thổ Ngọa (xã Quảng Thuận), là một làng trong 8 làng văn vật nổi tiếng ở Quảng Bình.

Theo *Quốc triều hương khoa lục* của Cao Xuân Dục, dưới triều Nguyễn từ Gia Long đến Khải Định (1802-1918), qua 47 khoa thi Hương, làng Thổ Ngọa có 15 người đỗ Cử nhân gồm các vị: Nguyễn Khắc Biểu, Nguyễn Nhân Lý, Nguyễn Ba, Nguyễn Khánh, Trần Doãn Thăng, Nguyễn Như Diệm, Nguyễn Hải, Nguyễn Xuân Hào, Trần Văn Tôn, Trần Tiến Ích, Nguyễn Xuân Trạch, Nguyễn Nhiếp, Nguyễn Xuân Nhiếp, Nguyễn Bá Dinh, Nguyễn Văn Huệ... Đặc biệt, cụ Trần Doãn Thăng 25 tuổi đỗ Cử nhân, 30 tuổi đỗ Phó bảng làm đến chức Án sát.

1.3.3.5. Làng Văn La

Làng Văn La rất nổi tiếng về học hành, khoa cử. Từ xa xưa làng đã có hội tư văn, đây thực sự là một tổ chức văn hóa giáo dục, lễ nghi có nhiều tác dụng trong việc xây dựng nề nếp, nghi lễ tổ chức của làng, để tiếng thơm cho làng. Từ lâu, làng Văn La đã tự mình lập một trường học riêng để đào tạo con em và những người hiếu học trong làng.

Ở làng này nổi tiếng học hành đỗ đạt là họ Hoàng. Như Hoàng Kế Viêm; cháu là Hoàng Trọng Vĩ (1836-1912), gọi Hoàng Kế Viêm là chú ruột, thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý, Tự Đức thứ 17 (1864). Con trai thứ của Hoàng Trọng Vĩ là Hoàng Kế Diệu, Phó Hữu đô Ngự sử hàm nhị phẩm. Trong dòng họ Hoàng ở Văn La còn phải kể đến Hoàng Trọng Đài (con ông Vỹ), sinh năm 1888, đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909), năm Duy Tân thứ 4 (1910), đỗ Phó bảng.

Với công trạng to lớn ấy, cả ba đời cha, con, cháu của dòng họ Hoàng đều được triều đình phong tặng *“Vinh Lộc đại phu”*.

1.3.3.6. Làng Võ Xá

Làng Võ Xá (xã Võ Ninh), đây cũng là một trong những cái nôi khoa bảng của Quảng Bình. Đây là nơi sinh ra Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh, một danh tướng, người có công mở cõi phương Nam được nhà Nguyễn suy tôn Thượng đẳng công thần.

Về Hán học mặc dù không thấy có người đỗ đại khoa nhưng số đỗ Cử nhân thì Võ Xá chiếm nhiều nhất huyện Quảng Ninh. Đó là các ông: Nguyễn Văn Tịnh đỗ Cử nhân năm 1841, Nguyễn Văn Thận con trai ông Tịnh đỗ Cử nhân 1856, Nguyễn Thúc Khản, Nguyễn Thúc Úy... Đặc biệt có ông Phạm Sĩ đỗ Cử nhân võ, làm chương vệ tại triều đình Huế, được tặng nhị phẩm. Cả làng Võ Xá có 17 vị đỗ Tú tài Hán học.

1.3.3.7. Làng Cổ Hiền

Làng Cổ Hiền, (xã Hiền Ninh). *“Cổ Hiền là đất học, có hai trong 7 vị đỗ đại khoa của toàn huyện Quảng Ninh (huyện chứ không phải là phủ xưa, 11 vị đỗ Tú tài, không có vị Cử nhân nào cả”*⁵. Hai vị Tiến sĩ đó là ông Lê Hữu Đệ và ông Lê Đại. Truyền thống học hành khoa cử của làng vẫn truyền đến các lớp người sau và do đó làng Cổ Hiền tự hào tôn là làng *“Hương hội khoa trường”* cùng với nhiều làng xã danh tiếng khác của huyện Quảng Ninh.

1.3.3.8. Làng Kim Nại

Làng Kim Nại thuộc huyện Quảng Ninh có nhiều người đỗ đạt. Năm Tự Đức thứ 14 (1861), ông Lê Công Bằng đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu, làm quan được phong Cao thụ tư thiện đại phu chính trị thượng khanh, hành Tổng đốc hưu trí. Ông Lê Đán đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu (Tự Đức thứ 26 (1873). Ông Lê Công Lương tước Cao thụ trung thuận đại phu tư thị doãn Lang trung bộ Lại, sung Thuận An tán bang biện chư sự vụ. Ông Lê Nhiếp đỗ Cử nhân, một vị quan thanh liêm, tài cao đức rộng, vua cử làm Tổng đốc Hải Dương, sau thăng Thượng thư bộ Lễ, Hiệp tá Đại học sĩ. Làng Kim Nại thật xứng đáng là một trong những *“tứ danh hương”* của huyện Quảng Ninh.

Ngoài những làng kể trên, Quảng Bình còn có những cái nôi khoa bảng, làng văn vật nổi tiếng đã đi vào lịch sử, truyền thống quê hương như:

Làng Lý Hòa (huyện Bố Trạch) có 5 vị đại khoa thuộc họ Nguyễn Duy, trong đó ông nội là Tiến sĩ khai khoa (ông Nguyễn Duy Cẩn), một cháu nội là Đình Nguyên Hoàng Giáp (ông Nguyễn Duy Phiên), một cháu nội tiến sĩ (Nguyễn Duy Tích), 2 cháu nội là Phó bảng (Nguyễn Duy Thắng và Nguyễn Duy Thiệu). Cả 4 cháu nội do một ông cha sinh ra là ông Nguyễn Duy Miễn. Chính vì thế mà họ Nguyễn Duy ở Lý Hòa được công nhận là dòng họ khoa bảng, làng Lý Hòa được công nhận là làng văn hiến (thời Nguyễn ở Quảng Bình có 2 làng được công nhận là làng văn hiến là làng Lý Hòa và làng An Xá).

2. Giáo dục Quảng Bình từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945

Dưới thời Pháp thuộc, những năm đầu thế kỉ XX, việc học ở Quảng Bình chưa được chú ý lắm bởi chính sách ngu dân của thực dân Pháp. Cả tỉnh Quảng Bình "lúc

⁵ Đỗ Duy Văn, *Địa chí huyện Quảng Ninh*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Bình xuất bản, 2008, tr.89.

bấy giờ chỉ có ba nơi là Đồng Hới, Lệ Thủy, Quảng Trạch là có trường tiểu học, trong số 374 làng lúc đó thì trung bình 18 làng có 1 trường sơ học"⁶.

Đến những năm 1937-1938, phong trào vận động mở trường tư thực và truyền bá chữ Quốc ngữ ở Quảng Bình cũng đã được nhóm lên, tuy không rầm rộ nhưng đã thu một số kết quả đáng ghi nhận. Hội truyền bá chữ Quốc ngữ ra đời thu hút nhiều nhân sĩ, trí thức, quan lại tiến bộ và các tầng lớp nhân dân các huyện tham gia. Phần lớn các trường tư thực được hình thành nhờ công đóng góp của các hào phú, bá hộ, tự bỏ tiền xây dựng. “Đây là thời kỳ Hương trường (trường làng dạy các lớp tương đương vỡ lòng) được phát triển. Ở Quảng Bình có khoảng 60% làng có loại trường này”⁷. Đặc biệt trong những năm 1938-1939 ở An Xá, Lệ Thủy, một trường tư thực Thành Chung được mở cửa để đón nhận con em nhân dân vào học.

Suốt thời Pháp thuộc, cũng như các địa phương khác, chính quyền thực dân chỉ xây dựng ở Quảng Bình một nền giáo dục nhỏ bé, số lượng trường lớp ít ỏi, vì vậy trình độ dân trí thấp, trên 95% nhân dân trong tỉnh bị mù chữ.

3. Giáo dục Quảng Bình từ 1945 đến 1975

3.1. Giáo dục Quảng Bình trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954)

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, giáo dục cả nước nói chung và Quảng Bình nói riêng được tổ chức lại theo tính chất dân chủ nhân dân. Với sắc lệnh thành lập Nha Bình dân học vụ của Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (6/9/1945) và lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh về việc “chống nạn thất học” (4/10/1945), Ủy ban Nhân dân Cách mạng lâm thời Quảng Bình đã tổ chức lại hệ thống giáo dục mới. Tỉnh cử ủy viên trưởng giáo dục, lập Nha Giáo dục Quảng Bình. Tháng 11 năm 1945, Ty Bình dân học vụ và các Ban Bình dân học vụ ở các huyện, thị xã, khu phố được thành lập và phát động phong trào xóa nạn mù chữ khắp các địa phương trong tỉnh. Đến cuối năm 1946, nhiều địa phương như thị xã Đồng Hới, nhiều xã ở huyện Quảng Trạch, Bố Trạch về cơ bản đã xóa xong nạn mù chữ.

Thực hiện chủ trương của Bộ Quốc gia Giáo dục, Ty Thanh tra Tiểu học đã cử một số cán bộ đi dự các lớp huấn luyện để mở các lớp đào tạo cán bộ phụ trách các lớp ấu trĩ (bậc mẫu giáo ngày nay). Lần đầu tiên tại Quảng Bình, giáo dục trẻ em trước tuổi đi học được chú trọng và được coi là trách nhiệm của nhà nước, do nhà nước quản lý. Cơ sở đầu tiên của giáo dục mầm non của tỉnh Quảng Bình ra đời.

Đối với bậc tiểu học, Ty Thanh tra tiểu học được thành lập để đôn đốc việc dạy học. Ngày 15 tháng 9 năm 1945, cùng với cả nước, các trường học ở Quảng Bình tiến hành khai giảng năm học. Cuối năm học 1945-1946, kỳ thi tốt nghiệp tiểu học được tổ chức chu đáo với số học sinh dự thi khá đông và tỷ lệ trúng tuyển đạt cao. Ngay kỳ

⁶ Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng Bình, *Lịch sử Giáo dục - Đào tạo Quảng Bình*, Sở GD-ĐT Quảng Bình xuất bản, Đồng Hới, 11/1998, tr.19.

⁷ Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng Bình, *Lịch sử Giáo dục - Đào tạo Quảng Bình*, Sở GD-ĐT Quảng Bình xuất bản, Đồng Hới, 11/1998, tr.123.

nghi hè đó, Ty Thanh tra tiểu học đã mở một lớp huấn luyện sư phạm cấp tốc cho khoảng 100 giáo viên nhằm bồi dưỡng cho họ những hiểu biết cơ bản về đường lối, nội dung và phương pháp giáo dục mới của Chính phủ.

Với bậc trung học, tháng 9 năm 1945, trường Trung học đầu tiên của tỉnh được thành lập theo quyết định của Giám đốc Trung học vụ Trung Bộ, mang tên trường trung học Phan Bội Châu. Ngoài việc giảng dạy và học tập, cán bộ, giáo viên và học sinh của trường đã tích cực tham gia nhiều hoạt động tuyên truyền, phục vụ kháng chiến, tham gia phong trào chống nạn mù chữ ở những vùng có đồng bào tản cư.

Tháng 11 năm 1946, Quảng Bình tiến hành Đại hội giáo giới toàn tỉnh, thành lập Liên đoàn Giáo giới tỉnh và bầu Ban chấp hành Liên đoàn. Đây là tổ chức nghiệp đoàn đầu tiên, tập hợp những người làm công tác giáo dục trong tỉnh cùng chung một mục đích xây dựng nền giáo dục mới.

Như vậy, chỉ trong một thời gian ngắn (từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 11 năm 1945), Quảng Bình đã hình thành hệ thống giáo dục mới gồm các ngành học: bình dân học vụ, giáo dục trước tuổi học, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học; đặt nền móng vững chắc cho một nền giáo dục mới của tỉnh theo phương châm dân tộc, khoa học, đại chúng của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngày 27 tháng 3 năm 1947, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ ở Quảng Bình, vì vậy các lớp bình dân, phổ thông phải tạm ngừng giảng dạy, thầy và trò phải tản cư, di chuyển về nông thôn và các “khu an toàn”. Ngành Giáo dục Quảng Bình phải chuyển hướng hoạt động cho phù hợp với thời chiến: từng bước khôi phục và phát triển phong trào bình dân học vụ; củng cố và phát triển ngành giáo dục trước tuổi; tạo bước phát triển mới của bậc tiểu học; khôi phục và mở rộng bậc trung học, đáp ứng yêu cầu phục vụ kháng chiến; khôi phục, duy trì và phát triển trường Trung học Phan Bội Châu.

Có thể nói trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, sự nghiệp giáo dục đào tạo Quảng Bình tuy còn gặp nhiều khó khăn nhưng đã nhanh chóng chuyển hướng có hiệu quả, phù hợp với hoàn cảnh mới, phát triển mạnh về số lượng, có nhiều chuyển biến tích cực về chất lượng giáo dục, phục vụ ngày càng tốt công cuộc kháng chiến và kiến quốc.

Tháng 5 năm 1950, Đại hội giáo dục "Rèn cán chính cơ" (rèn luyện cán bộ, chấn chỉnh cơ quan) được tổ chức nhằm quán triệt những chủ trương chuyển hướng của toàn ngành giáo dục với trên 400 cán bộ giáo viên của các bậc tiểu học, trung học và bình dân học vụ tham dự. Đại hội đã thành lập Công đoàn Giáo dục tỉnh thay thế Liên đoàn Giáo giới. Công đoàn giáo dục cùng với các hoạt động chuyên môn đào tạo bồi dưỡng nên một lực lượng đoàn viên gương mẫu, nòng cốt, những chiến sĩ thi đua các cấp luôn đi đầu trong phong trào giáo dục tỉnh nhà.

Thực hiện chủ trương của Bộ Quốc gia Giáo dục và sự chỉ đạo của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Quảng Bình, hai bậc tiểu học và trung học đã tiến hành hợp nhất thành một cơ quan quản lý thống nhất, gọi là Ty Giáo dục phổ thông (GDPT). Tháng 1 năm 1952, Ty Giáo dục phổ thông và Ty Bình dân học vụ tiến

hành hợp nhất thành Ty Giáo dục. Từ tháng 7 năm 1950, các bậc học trong toàn tỉnh từng bước thực hiện cải cách giáo dục. Đến năm 1952, ngành GD-ĐT Quảng Bình chính thức thực hiện các chính sách cải cách giáo dục một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: phát triển phong trào thanh toán nạn mù chữ và bổ túc văn hóa; giáo dục võ lòng; GDPT cấp I và cấp II; chú trọng mở rộng mạng lưới các trường tư thục song hành với hệ thống các trường, lớp phổ thông công lập.

Trải qua 9 năm xây dựng, bảo vệ chính quyền và kháng chiến chống thực dân Pháp, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thử thách song sự nghiệp GD-ĐT Quảng Bình vẫn đảm bảo sự phát triển với các hệ thống trường, lớp phổ thông, giáo dục bình dân phù hợp với hoàn cảnh kháng chiến của tỉnh để góp phần xây dựng vững chắc một nền giáo dục cách mạng, cùng cả nước đưa cuộc kháng chiến chống Pháp đi đến thắng lợi.

3.2. Giáo dục Quảng Bình trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)

Sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, giáo dục Quảng Bình bước vào giai đoạn mới. Trong 3 năm đầu (1954-1957), giáo dục nơi đây tập trung vào việc ổn định guồng máy giáo dục và hệ thống trường lớp. Ty Giáo dục đã kịp thời có những chủ trương đúng đắn và các biện pháp chỉ đạo có hiệu quả trong việc duy trì hai hệ thống giáo dục: củng cố các trường công lập và khuyến khích mở các trường tư thục. Vận động tất cả các tầng lớp nhân dân tham gia đầu tư, xây dựng trường, lớp. Đến năm học 1955-1956, hầu hết các trường trung học trong tỉnh đã nhanh chóng trở lại hoạt động bình thường, tỷ lệ học sinh đến trường tăng 25,4% so với năm học trước.

Tháng 3 năm 1956, Đại hội giáo dục phổ thông toàn quốc đã họp và thông qua đề án của Bộ Giáo dục tiến hành sáp nhập và lập ra hệ thống giáo dục 10 năm (thống nhất hai hệ thống GDPT đang tồn tại trên miền Bắc). Từ năm học 1956-1957, Quảng Bình bắt đầu áp dụng "quy chế trường phổ thông 10 năm".

Trong kế hoạch 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, bước đầu phát triển kinh tế, văn hóa (1958-1960), Quảng Bình vừa triển khai thực hiện cải cách giáo dục trong hệ thống GDPT vừa tiếp tục củng cố, xây dựng và phát triển bậc học mẫu giáo - võ lòng, thực hiện chủ trương phổ cập võ lòng của Bộ Giáo dục nhằm thanh toán nạn mù chữ và tích cực chuẩn bị cho bậc cấp I; đồng thời tiếp tục đẩy mạnh công tác bổ túc văn hoá, nâng cao trình độ văn hóa cho cán bộ và các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là tầng lớp công - nông. Sau những nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân và cán bộ, giáo viên toàn ngành giáo dục, tháng 12 năm 1958, Quảng Bình được công nhận là tỉnh đã thanh toán nạn mù chữ về căn bản cho nhân dân từ 12 đến 50 tuổi, đạt tỷ lệ 92,6% số người trong độ tuổi từ 12 đến 50 biết chữ.

Tháng 7 năm 1959, trường cấp III Quảng Bình được thành lập, và đến tháng 10 năm 1959, tỉnh Quảng Bình thành lập trường Sư phạm Sơ cấp và lớp bổ túc nghiệp vụ giáo viên cấp I. Cũng trong năm 1959, tỉnh còn thành lập trường Sư phạm Trung cấp, đào tạo giáo viên cấp II. Đây là sự kiện đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của nền giáo dục của tỉnh sau 3 năm xây dựng và phát triển. Giáo dục Quảng Bình đã căn bản

hoàn thành xóa nạn mù chữ, hệ thống GDPT đã hoàn chỉnh đủ 3 cấp: I, II, III và hình thành giáo dục sư phạm, đào tạo giáo viên.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (1960) xác định nhiệm vụ giáo dục trong kế hoạch 5 năm (1961-1965) là phải đẩy mạnh công tác bồi dưỡng văn hóa để nâng cao trình độ văn hóa cho nhân dân, phổ cập cấp I cho cán bộ tỉnh, huyện và tầng lớp thanh niên, phổ cập cấp I, II cho nhân dân lao động. Phát triển mẫu giáo - vỡ lòng, mở rộng mạng lưới trường, lớp, để mỗi xã có một trường cấp I; ba xã có 1 trường cấp II và mỗi huyện có một trường cấp III.⁸ Phương pháp giáo dục mới đặt ra cho các trường phổ thông nhiệm vụ phải chuyển biến mạnh mẽ cả về nội dung và phương pháp giáo dục.

Ty Giáo dục Quảng Bình đã tăng cường sự chỉ đạo, tập trung thực hiện một số nội dung công tác cơ bản trọng tâm của ngành, đó là: đẩy mạnh công tác BTVH, thành lập và phát triển rộng khắp trong toàn tỉnh hệ thống các trường BTVH huyện, trường Phổ thông Lao động tỉnh, trường Thanh niên Nông thôn, trường Thanh niên Dân tộc, hệ sư phạm bình dân, góp phần đào tạo có chất lượng nguồn cán bộ cho các ngành, các cấp, nâng cao chất lượng đảng viên để có đủ năng lực đảm nhận các cương vị đầu ngành. Mặt khác, tập trung phát triển mạnh mẽ mạng lưới mẫu giáo - vỡ lòng, đặt nền tảng cho các cấp phổ thông phát triển vững chắc; triển khai thực hiện cuộc vận động phổ cập vỡ lòng. Ngoài ra, còn tăng cường, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, giáo viên đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển giáo dục và nhu cầu học tập của nhân dân. Ngành đã tiến hành mở các lớp sư phạm cấp tốc để đào tạo giáo viên cấp I. Sau 5 năm thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), giáo dục đào tạo Quảng Bình đã có những bước trưởng thành về quy mô mạng lưới trường, lớp và chất lượng giáo dục. Toàn tỉnh có 105.010 người đi học trong tổng dân số 392.517 người, bình quân 3 người dân có 1 người đi học. Quảng Bình có 2 đơn vị được Bộ Giáo dục công nhận đạt danh hiệu tiên tiến xuất sắc của ngành giáo dục miền Bắc về mẫu giáo, vỡ lòng là Xuân Thủy và Dương Thủy (Lệ Thủy).

Từ năm 1965 đến năm 1975, giáo dục Quảng Bình phát triển trong điều kiện chiến tranh khốc liệt. Ngày 7 tháng 2 năm 1965, đế quốc Mỹ chính thức gây ra cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân đối với miền Bắc. Các trường học ở Quảng Bình phải sơ tán, trường lớp được xây dựng ở những nơi tương đối an toàn để đảm bảo duy trì hoạt động dạy học.

Trong hoàn cảnh chiến tranh khốc liệt, ngành giáo dục tỉnh vẫn tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua "Hai tốt", xây dựng trường tiên tiến chống Mỹ, cứu nước và đã đạt nhiều thành quả quan trọng. Số lượng trường, lớp phổ thông ngày càng tăng, mạng lưới các ngành học ngày càng được mở rộng. Năm học 1964-1965, toàn tỉnh có 283 trường phổ thông các cấp, hầu hết các huyện đều có trường cấp III. Bình quân 3 xã có 2 trường cấp II, 2 xã có 3 trường cấp I.⁹ Chất lượng giáo dục cũng không ngừng tăng lên, các phương pháp giảng dạy được đổi mới theo hướng truyền thụ kiến thức

⁸ Nguyễn Quang Kính (cb) (2005), *Giáo dục Việt Nam (1945-2005)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.670.

⁹ Nguyễn Quang Kính (cb) (2005), *Giáo dục Việt Nam (1945-2005)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.671.

một cách tinh giản, vững chắc. Phong trào thi đua "Hai tốt" trở thành phong trào quần chúng sâu rộng. Kết thúc năm học 1967-1968, toàn tỉnh có 172 trường đạt trường tiên tiến chống Mĩ, cứu nước; 4 trường đạt thành tích xuất sắc được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen và hàng trăm đơn vị, cá nhân khác đạt danh hiệu ưu tú.

Trong năm học 1967-1968, Quảng Bình mở thêm loại trường "Hai giỏi" sau đổi tên thành trường Văn hóa "Hai giỏi". Đây làm mô hình trường mang tính sáng tạo và độc đáo, góp phần quan trọng trong việc đào tạo lớp cán bộ trẻ làm nòng cốt cho cơ sở. Hệ thống trường vừa học vừa làm cũng góp phần không nhỏ vào việc nâng cao trình độ văn hóa cấp III cho cán bộ và các tầng lớp thanh niên.

Giáo dục mẫu giáo thời kỳ này ít biến động, vẫn duy trì được tỷ lệ huy động trẻ đến lớp. Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề tiếp tục phát triển. Bên cạnh trường Trung cấp Sư phạm, thành lập thêm trường Sư phạm Mẫu giáo (11/1968)

Trong những năm 1969-1973, đối với bậc học phổ thông, số lượng học sinh các cấp vẫn giữ mức tăng hàng năm không dưới 3,5%. Song do sự yếu kém về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên tuy có tăng nhưng chất lượng không cao nên ảnh hưởng nhiều đến chất lượng giảng dạy và tỷ lệ huy động học sinh đến lớp.

Sau khi Hiệp định Paris được ký kết (1/1973), ngành Giáo dục - Đào tạo Quảng Bình khẩn trương bắt tay vào việc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục các hoạt động giáo dục đào tạo và tích cực chi viện cho chiến trường miền Nam. Kết quả là đã từng bước xây dựng lại cơ sở vật chất trường, lớp; nâng cao chất lượng bậc học phổ thông; khôi phục, phát triển phong trào bổ túc văn hóa, hệ thống các lớp mẫu giáo - vỡ lòng và hệ thống các trường chuyên nghiệp và dạy nghề...

4. Giáo dục Quảng Bình từ 1975 đến 2000

4.1. Giáo dục Quảng Bình từ 1975 đến 1991

Đại thắng mùa Xuân năm 1975 đã mở ra một thời kỳ mới, đất nước thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội. Ngành Giáo dục - Đào tạo Quảng Bình cơ bản được khôi phục cả về cơ sở trường, lớp đến chất lượng giảng dạy, đào tạo. Năm học 1975-1976, toàn tỉnh có 153 trường cấp I với 75.055 học sinh; 133 trường cấp II với 35.500 học sinh; 9 trường cấp III với 5.642 học sinh; 4 trường sư phạm (mẫu giáo, trung học sư phạm, sư phạm 10+3 và sư phạm bồi dưỡng) với 3000 giáo sinh và học viên, 1 trường cơ giới nông nghiệp với 200 học viên¹⁰.

Tháng 2 năm 1976, tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và khu vực Vĩnh Linh hợp nhất thành tỉnh Bình Trị Thiên. Theo đó, ngành giáo dục ba tỉnh cũng tiến hành hợp nhất. Ty Giáo dục Bình Trị Thiên được hình thành trên cơ sở thống nhất lực lượng cán bộ và chuyên viên của 3 tỉnh, trong đó phần lớn là của Ty Giáo dục Quảng Bình cũ.

¹⁰ Nguyễn Quang Kính (cb) (2005), *Giáo dục Việt Nam (1945-2005)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.673.

Trong 3 năm (1976-1979) sự nghiệp giáo dục đào tạo của tỉnh (Quảng Bình cũ) tiếp tục phát triển, số học sinh phổ thông tăng bình quân 2,8-3% năm¹¹. Chất lượng dạy và học đạt khá, các hoạt động chuyên môn được duy trì có nề nếp. Phong trào thi đua "Hai tốt" được toàn ngành hưởng ứng sôi nổi. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp I, cấp II đạt 90-92%, cấp III đạt 92-95%, các trường sư phạm đạt 96-98%.

Thực hiện quyết định số 14 NQ/TW về xây dựng hệ thống giáo dục 12 năm, ngành Giáo dục - Đào tạo tỉnh đã triển khai sắp xếp lại cơ cấu hệ thống giáo dục: sáp nhập hệ thống nhà trẻ, các lớp mẫu giáo, thành lập hệ thống giáo dục mầm non; sáp nhập các trường cấp I và cấp II thành hệ thống các trường phổ thông cơ sở (hệ 9 năm), các trường cấp III đổi tên thành trường phổ thông trung học.

Trong những năm 1986-1990, khi đất nước bước vào đổi mới, tình hình kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, ngành Giáo dục - Đào tạo của tỉnh cũng không tránh khỏi những hạn chế: cơ sở vật chất trường, lớp, số lượng học sinh các ngành học, cấp học giảm đến mức báo động, nhiều nơi không mở được lớp. Tuy nhiên, đại bộ phận cán bộ, giáo viên vẫn tiếp tục bám lớp, bám trường, không bỏ nghề.

Tháng 6 năm 1989, tỉnh Bình Trị Thiên được chia tách thành 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, tỉnh Quảng Bình trở về với địa giới cũ. Với quyết tâm theo kịp sự phát triển chung của cả nước, ngành GD - ĐT Quảng Bình đã nhanh chóng sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp hợp lý, hình thành hệ thống trường tiểu học và khẩn trương đào tạo đội ngũ hiệu trưởng cho ngành học này. Việc phát triển số lượng (tăng tỷ lệ huy động, giảm tỷ lệ bỏ học) ở các ngành học, bậc học, cấp học và đa dạng hóa các loại hình đào tạo được chú trọng. Các biện pháp chỉ đạo chuyên môn, nâng cao chất lượng đại trà, chú trọng đầu tư chất lượng mũi nhọn được tăng cường. Công tác phổ cập cấp I - xóa mù chữ bước đầu đạt kết quả tốt. Cuối năm 1990 đã có 50 trong số 147 xã, phường đạt chỉ tiêu phổ cập tiểu học và xóa mù chữ¹².

4.2. Giáo dục Quảng Bình từ 1991 đến 2000

*** Giai đoạn 1991-1995**

Công cuộc đổi mới sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo đòi hỏi đội ngũ nhà giáo phải giỏi chuyên môn. Để thực hiện tốt nhiệm vụ của GD-ĐT trong giai đoạn mới, tỉnh Quảng Bình đã tiến hành tổ chức sắp xếp lại, sàng lọc đội ngũ, xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng trẻ hóa, đồng bộ và chuẩn hóa, đảm bảo đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu và chất lượng.

Về số lượng, giáo viên đứng lớp cho các ngành học, cấp học phát triển theo yêu cầu về số lượng học sinh và số trường, lớp hàng năm, kể cả ở địa bàn vùng sâu, vùng xa. Giáo viên mẫu giáo tiếp tục tăng (năm 1991 toàn tỉnh có 712 giáo viên, tăng lên 1.375 giáo viên vào năm 1995). Giáo viên phổ thông tăng nhanh đáp ứng yêu cầu tăng

^{11,2} Nguyễn Quang Kính (cb) (2005), Giáo *Giáo dục Việt Nam (1945-2005)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.673-674.

quy mô học sinh (năm 1991 toàn tỉnh có 4.846 giáo viên phổ thông, năm 1995 tăng lên 6.017, bình quân mỗi năm tăng 197 giáo viên).

Với bậc tiểu học, năm học 1991 có 3.042 giáo viên, tăng lên 3.737 giáo viên năm 1995, bình quân mỗi năm tăng 173 giáo viên. Bậc THCS, năm 1991 có 1.434 giáo viên tăng lên 1.886 giáo viên năm 1995, bình quân mỗi năm tăng 38 giáo viên.

Trong giai đoạn 1991-1995, do nền kinh tế còn nhiều khó khăn nên giáo viên nhiều nơi bỏ nghề, ngành giáo dục lâm vào tình trạng thiếu giáo viên. Để khắc phục kịp thời tình trạng này, ngành giáo dục Quảng Bình đã mở các khóa đào tạo cấp tốc để bổ sung đội ngũ giáo viên. Năm học 1992-1993, đã tiến hành khóa đào tạo cấp tốc cho 75 giáo viên tiểu học hệ 12 + 2 tháng; năm học 1993-1994 ngành đã đào tạo cấp tốc cho 75 giáo viên tiểu học hệ 12 + 1 tháng, do đó đảm bảo đủ giáo viên ở 2 huyện miền núi Tuyên Hóa và Minh Hóa. Cũng trong năm học 1993-1994, ngành đã đào tạo được 40 giáo viên cao đẳng toán và lý, 100 giáo viên trung học sư phạm mẫu giáo. Ngoài ra, Quảng Bình còn liên kết với các trường đại học, cao đẳng Trung ương đào tạo Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật với 40 học viên, Đại học Nghệ thuật Huế được 20 học viên (10 đại học, 10 trung học).

Về số lượng trường, lớp và học sinh, trong giai đoạn này cũng có những bước phát triển cơ bản và nhận thức sâu hơn về những mục tiêu giáo dục ở các cấp:

Đối với giáo dục mầm non, năm học 1991-1992, toàn tỉnh có 91 nhà trẻ với 460 nhóm trẻ (chính quy) và 353 nhóm trẻ gia đình. 135 xã có trường, lớp với 807 lớp và 18 trường liên hợp nhà trẻ - mẫu giáo¹³. Năm học 1992-1993, các trường lớp chính quy và phi chính quy; trường, lớp liên hợp nuôi dạy trẻ và mẫu giáo, lớp ngắn hạn được duy trì và phát triển. Đến cuối năm học, toàn tỉnh có 76 nhà với 141 nhóm trẻ độc lập, 323 nhóm trẻ gia đình, 148 trường và 879 lớp mẫu giáo¹⁴. Năm học 1993-1994, tăng lên 52 nhà - 725 nhóm trẻ, 150 trường và 968 lớp mẫu giáo (cả chính quy và không chính quy). Đến cuối năm 1994-1995, 108/148 phường, xã của 7 huyện, thị xã trong tỉnh đã có nhà, nhóm trẻ với tổng số 59 nhà với 625 nhóm trẻ độc lập, trong đó có 33 nhà với 426 nhóm trẻ hệ bán công lập. 141/148 xã, phường có trường, lớp mẫu giáo với tổng số 88 trường, 1.094 lớp, trong đó có 926 lớp mẫu giáo hệ bán công lập...¹⁵

Về giáo dục phổ thông:

Đối với bậc tiểu học, thi hành luật phổ cập giáo dục tiểu học, huy động trẻ từ 6 đến 14 tuổi vào trường, lớp, xem đây là nhiệm vụ trọng tâm của công tác phổ cập giáo dục tiểu học. Cả tỉnh phấn đấu năm 1994 đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ và số người biết chữ trong độ tuổi chống mù chữ đạt trên 95%.

¹³ Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng Bình, Báo cáo tổng kết năm học 1991-1992 và phương hướng nhiệm vụ năm học 1992-1993.

¹⁴ Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng Bình, Báo cáo tổng kết năm học 1992-1993 và phương hướng nhiệm vụ năm học 1993-1994.

¹⁵ Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng Bình, Báo cáo tổng kết năm học 1994-1995 và phương hướng nhiệm vụ năm học 1995-1996.

² Cục thống kê Quảng Bình (1996), Niên giám thống kê 1991-1995 tỉnh Quảng Bình, tr. 163.

Thực hiện mục tiêu nói trên, mạng lưới trường tiểu học được mở rộng và phát triển. Năm học 1991-1992, có 127 trường tiểu học; năm học 1992-1993 xây dựng mới 13 trường tiểu học; năm học 1993-1994 xây dựng mới 7 trường tiểu học, đưa số trường tiểu học đến năm 1995 là 221 trường.

Về số lượng học sinh, năm học 1990-1991 có 81.816 em, đến năm học 1994-1995 là 111.461 em, bình quân mỗi năm tăng 8,1%. Đáng chú ý là các lớp tình thương, khuyết tật tổ chức được 24 lớp với 260 học sinh. Địa bàn miền núi và dân tộc ít người phát triển trường, lớp về tận thôn bản, nên đã huy động được số lượng học sinh vùng cao với 6.722 em, tổng số con em dân tộc huy động vào lớp được 509 em trong năm học 1994-1995. Việc đưa lớp tiểu học về tận thôn, bản đã tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học - đúng độ tuổi.

Chất lượng giáo dục và đào tạo ở bậc tiểu học có chuyển biến tiến bộ rõ rệt, biểu hiện qua chỉ số tốt nghiệp hàng năm. Năm học 1991 - 1992 tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đạt 97,8%; 1992-1993: 90,2%, 1993-1994: 91,8%; 1994-1995: 97,3%...¹⁶

Đối với cấp trung học cơ sở, mục tiêu là duy trì số lượng học sinh, đặc biệt khắc phục việc học sinh bỏ học, thu nhận 100% số học sinh tốt nghiệp tiểu học. Tập trung phong trào tổ chức dạy giỏi, học giỏi, khuyến khích giáo viên giỏi, học sinh giỏi. Tăng cường các hoạt động nâng cao chất lượng GD-ĐT.

Về mạng lưới trường, lớp THCS: năm học 1990-1991 có 73 trường¹⁷, năm học 1991-1992 xây dựng thêm một trường mới và thành lập mới 4 trường phổ thông cấp 2-3¹⁸. Trong năm học 1993-1994 đã xây dựng thêm hai trường THCS, 7 trường cấp 2-3¹⁹. Năm học 1994-1995 số trường THCS không tăng so với năm học 1993-1994 nhưng tăng thêm một trường cấp 2-3 (7/1995 thành lập trường cấp 2-3 Ròn)²⁰.

Số lượng học sinh THCS tăng lên: năm 1991 có 24.581 học sinh, năm 1995 tăng lên 41.404 học sinh. Từ năm 1991 đến năm 1995 tăng thêm 16.823 học sinh.

Đối với trung học phổ thông, phấn đấu xây dựng hệ thống trường THPT sạch đẹp, có kỷ cương nề nếp, nâng cao chất lượng hiệu quả giảng dạy. Thực hiện chương trình thí điểm phân ban ở 2 trường THPT Đào Duy Từ và Lê Thủy.

Về số lượng trường, lớp, năm học 1991-1992 có 14 trường (trong đó có một trường THPT dân tộc nội trú tỉnh) với 118 lớp học. Năm 1995 xây dựng mới một trường, đưa tổng số trường toàn tỉnh năm 1995 lên 15 trường với 201 lớp học. Hệ thống trường chuyên, lớp chọn có 4 lớp chuyên với 71 học sinh, 7 lớp chọn với 683

³ Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng Bình, Báo cáo tổng kết năm học 1990-1991 và phương hướng nhiệm vụ năm học 1991-1992.

¹ Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng Bình, Báo cáo tổng kết năm học 1991-1992 và phương hướng nhiệm vụ năm học 1992-1993.

² Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng Bình, Báo cáo tổng kết năm học 1993-1994 và phương hướng nhiệm vụ năm học 1994-1995.

³ Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng Bình, Báo cáo tổng kết năm học 1994-1995 và phương hướng nhiệm vụ năm học 1995-1996.

⁴ Cục thống kê Quảng Bình (1996), Niên giám thống kê 1991-1995 tỉnh Quảng Bình, tr.163.

học sinh. Tiếp tục duy trì và củng cố hai trường phổ thông dân tộc nội trú huyện (Lê Thủy và Minh Hóa)²¹. Đến cuối năm 1995 tỉnh đã đảm bảo mỗi huyện (trừ huyện Minh Hóa chỉ có 1 trường) có từ 2 - 4 trường THPT và trường cấp 2- 3.

Năm 1991 số lượng học sinh toàn tỉnh có 4.170 em, năm 1995 tăng lên 9.497 em.

Về giáo dục chuyên nghiệp: năm học 1990-1991, toàn tỉnh có 310 học sinh trung học kinh tế, 99 học sinh trung học sư phạm, 164 học sinh công nhân kỹ thuật, đến năm học 1994-1995 có đến 831 học sinh trung học kinh tế, 741 học sinh trung học sư phạm, 1.093 học sinh công nhân kỹ thuật.

Về giáo dục thường xuyên: năm học 1994-1995, toàn tỉnh có 2 trung tâm giáo dục thường xuyên (Đồng Hới và Bố Trạch).

***Giai đoạn 1996-2000**

Về đội ngũ giáo viên: ngành mẫu giáo năm học 1995-1996 có 1.375 giáo viên, tăng lên 1.625 giáo viên năm học 1999-2000²². Giáo viên phổ thông cũng tăng nhanh, đáp ứng yêu cầu tăng quy mô học sinh. Năm học 1995 - 1996 toàn tỉnh có 6.017 giáo viên phổ thông, năm học 1999 - 2000 tăng lên 8.263 giáo viên.

Về số lượng trường, lớp và học sinh:

Giáo dục mầm non: năm học 1995-1996, toàn tỉnh có 174 trường và cơ sở mầm non²³. Năm học 1999-2000 tăng lên 180 trường và cơ sở mầm non²⁴. Từ năm học 1995- 1996 đến năm học 1999-2000 đã tăng thêm 6 trường và cơ sở mầm non. Về số trẻ đến trường, năm học 1999-2000 toàn tỉnh đã huy động được cháu đi nhà trẻ đạt 9-10% so với "trẻ 0-2 tuổi", học sinh mẫu giáo đạt 51-52% so với "trẻ 3-5 tuổi", học sinh mẫu giáo 5 tuổi đạt tỷ lệ cao trên 95%²⁵.

Về giáo dục phổ thông: đối với bậc tiểu học, mục tiêu là duy trì, củng cố vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học ở những nơi đã đạt chuẩn, đẩy nhanh tiến độ phổ cập giáo dục ở các xã vùng cao. Mở rộng và nâng cấp trường lớp tiểu học, nâng cao chất lượng dạy và học. Huy động trên 95% trẻ từ 6 đến 11 tuổi vào lớp, số còn lại học các lớp linh hoạt. Năm học 1999-2000, toàn tỉnh có 249 trường tiểu học và phổ thông cơ sở (cấp 1-2), so với năm học 1995-1996 tăng 28 trường. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 98,1%; học sinh học đúng độ tuổi đạt 98%; tỷ lệ bỏ học chỉ còn 2,1% (chưa

²¹ Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình (1996), Báo cáo đánh giá tổng kết 10 năm đổi mới giáo dục - đào tạo tỉnh Quảng Bình, tr.3.

²² Cục Thống kê Quảng Bình (2003), Niên giám thống kê tỉnh Quảng Bình 2002, tr.203.

²³ Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình, Báo cáo tổng kết năm học 1995-1996 và phương hướng nhiệm vụ năm học 1996-1997.

²⁴ Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình, Báo cáo tổng kết năm học 1999-2000 và phương hướng nhiệm vụ năm học 2000-2001.

²⁵ Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình, Báo cáo tổng kết năm học 1999-2000 và phương hướng nhiệm vụ năm học 2000-2001.

đạt chỉ tiêu đề ra); tỷ lệ lưu ban chỉ còn 1,1%; tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học đạt 99,4%; tỷ lệ trẻ 11 tuổi tốt nghiệp tiểu học đạt 64,9%²⁶.

Đối với bậc trung học cơ sở, mạng lưới trường, lớp tiếp tục được mở rộng. Đến năm học 1999-2000, toàn tỉnh có 119 trường THCS, so với năm 1995-1996 tăng 15 trường. Số học sinh huy động vào lớp 6 đạt 95%. Hệ thống trường trọng điểm chất lượng cao, trường đạt chuẩn quốc gia ở cấp THCS được tiếp tục đầu tư. So với giai đoạn 1991-1995, giáo dục THCS giai đoạn này có tăng lên cả về hệ thống trường lớp và số học sinh huy động vào lớp.

Đối với bậc trung học phổ thông, mục tiêu là tiếp tục củng cố và mở rộng hệ thống trường trọng điểm chất lượng cao, xây dựng trường điển hình và trường đạt chuẩn quốc gia. Mỗi huyện, thị xã phải xây dựng ít nhất 1 trường chất lượng cao. Toàn tỉnh chọn 1 trường THPT để xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Năm học 1999-2000 toàn tỉnh có 24 trường THPT và phổ thông cấp 2-3 (trong đó có 1 trường THPT chuyên, 1 trường phổ thông dân tộc nội trú, 4 trường THPT bán công), so với năm 1995-1996 tăng 9 trường. Đã xây dựng tương đối hoàn chỉnh 2 trường phổ thông dân tộc nội trú huyện (Minh Hóa, Lệ Thủy). Năm học 1999-2000 là năm Quảng Bình đạt thành tích cao về thi học sinh giỏi THPT cấp tỉnh và cấp quốc gia. Trong 5 năm (1996 - 2000) đã có 140 học sinh THPT đạt giải quốc gia, lần đầu tiên có học sinh đạt giải 3 quốc tế môn sinh...

Về giáo dục chuyên nghiệp và cao đẳng:

Mục tiêu là triển khai thực hiện tốt đề án "Đào tạo - đào tạo lại đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý" để đến năm 2000 có đội ngũ giáo viên đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đạt chuẩn và nâng cao chuẩn đào tạo, đáp ứng như cầu phát triển tất cả các ngành học và cấp học trong tỉnh...

Các trường THCN và các trường Cao đẳng sư phạm tiếp tục đẩy mạnh việc đa dạng hóa các loại hình đào tạo, từng bước mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng dạy và học, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tạo cơ hội cho thanh niên được học nghề, lập nghiệp.

Tổ chức công tác dạy và học, chú trọng công tác nghiên cứu khoa học. Các trường chuyên nghiệp và cao đẳng sư phạm phải xây dựng được một số đề tài khoa học phục vụ kinh tế - xã hội địa phương. Trong năm 2000, trường CĐSP phấn đấu có 30% giáo viên đạt trình độ thạc sĩ và các trường THCN có 5-7% giáo viên đạt trình độ thạc sĩ.

Thực hiện mục tiêu trên, hệ thống trường THCN đã mở rộng quy mô, đa dạng ngành nghề, phục vụ thiết thực các chương trình kinh tế - xã hội của địa phương. Trường Trung học sư phạm được nâng cấp thành trường Cao đẳng Sư phạm (25/9/1995). Năm học 1997-1998 đã hoàn tất việc thành lập trường Trung học Y tế.

³⁰ Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình, Báo cáo tổng kết năm học 1999-2000 và phương hướng nhiệm vụ năm học 2000-2001.

³¹ Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình, Báo cáo tổng kết năm học 1999-2000 và phương hướng nhiệm vụ năm học 2000-2001.

Về giáo dục thường xuyên: trong giai đoạn 1999-2000, bên cạnh 2 trung tâm GDTX (Đồng Hới và Bố Trạch) đã thành lập mới 1 trung tâm GDTX tỉnh và 5 trung tâm GDTX huyện (Lệ Thủy, Quảng Ninh, Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa) và 7 trung tâm KTTHHN - DN huyện, thị xã (Đồng Hới, Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa).

Về việc thực hiện xóa mù chữ, sau xóa mù chữ và chuyên đề sau cấp I, trong năm học 1997-1998, tỉnh đã huy động được 1.768 người học xóa mù chữ, đã kiểm tra công nhân 491 người, mở 32 lớp sau xóa mù chữ cho 605 người và 257 lớp chuyên đề sau cấp I cho 6.773 người.

Kết luận

Quảng Bình là một trong những tỉnh nghèo, đất không rộng, dân số không đông, nhưng lại là nơi mà con người luôn chịu khó, cần cù học tập từ đời này sang đời khác, từ thế hệ trước truyền cho thế hệ sau để tạo nên truyền thống hiếu học, học có hiệu quả để mong thoát nghèo, phục vụ quê hương, phụng sự quốc gia.

Dưới thời phong kiến, đặc biệt là dưới triều Nguyễn, học hành khoa cử ở Quảng Bình rất phát triển. Nhiều sĩ tử ứng thí đỗ đạt cao, đem tài năng phục vụ triều đình, góp phần quan trọng vào việc phát triển đất nước, để lại tiếng thơm cho muôn đời sau.

Trong thời Pháp thuộc, mặc dù trường lớp rất hạn chế, giáo dục được mở mang để phục vụ mục tiêu khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Mặc dầu vậy, phần lớn những người được học trường Tây, có vốn tây học phong phú, nhưng lại tích cực cùng với nhân dân chống lại thực dân phương tây, góp phần đắc lực vào các phong trào cách mạng giành độc lập dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Từ sau Cách mạng tháng Tám (1945) thành công, trải qua các cuộc kháng chiến, mặc dù đói nghèo, gian khổ hy sinh, nhưng các thế hệ người dân Quảng Bình vẫn tiếp nối truyền thống hiếu học, vừa kháng chiến chống thực dân giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, vừa phát triển giáo dục toàn diện. Các bậc học, ngành học, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục đại trà và giáo dục tinh hoa ngày càng phát triển đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trên tất cả các lĩnh vực.

Do điều kiện tự nhiên, sứ mệnh lịch sử, ý chí tự cường và sự khát khao vươn tới chiếm lĩnh tri thức, xuyên suốt tiến trình lịch sử, người dân Quảng Bình luôn chăm lo việc học, coi “nong vàng không bằng sàng chữ”. Vì vậy, ở đây có giai đoạn khó khăn nhất vẫn sáng tạo các kiểu trường lớp đặc trưng, “đặc sản” của riêng mình để tiếp tục thúc đẩy giáo dục phát triển. Nhờ vậy, người dân nơi đây đã sáng tạo nên những giá trị văn hóa độc đáo để góp phần đánh thắng ngoại xâm, xây dựng và phát triển quê hương, đất nước.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Quang Kính (cb), *Giáo dục Việt Nam (1945-2005)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.

2. Sở GD&ĐT Quảng Bình, *Lịch sử Giáo dục Quảng Bình*, Sở GD&ĐT Quảng Bình xuất bản, 1998.
3. Nguyễn Tú, *Quảng Bình nước non và lịch sử*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Bình xuất bản, 1998.
4. Đỗ Duy Văn, *Địa chí huyện Quảng Ninh*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Bình xuất bản, 2008
5. Quốc sử quán triều Nguyễn , *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992.
6. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 15, Nxb Thuận Hóa, Huế.
7. Trần Đình Vĩnh, *Cánh Dương chí lược*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Bình xuất bản, 1993.
8. Nguyễn Thị Hoài Thu, *Giáo dục, thi cử và khoa bảng Quảng Bình dưới triều Nguyễn (1802-1858)*, Luận văn Thạc sĩ, 2012.
9. Trần Thị Tuyết Nhung, *Giáo dục Quảng Bình thời kỳ đổi mới (1991-2005)*, Luận văn Thạc sĩ, 2007.